

☐ MÀU SẮC - LES COULEURS

Tiếng Việt A0/A1 • Bài tập luyện từ vựng

Họ và tên:	_____
Ngày:	_____

1. TỪ VỰNG

Màu sắc	Français	Hình màu
Đỏ	rouge	
Vàng	jaune	
Xanh dương	bleu	
Xanh lá cây	vert	
Cam	orange	
Hồng	rose	
Tím	violet	
Nâu	marron	
Đen	noir	
Trắng	blanc	
Xám	gris	

Câu mẫu: Đây là màu gì? → Đây là màu đỏ.

Bạn thích màu gì? → Tôi thích màu xanh.

2. NỐI TỪ

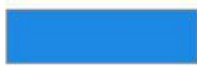
Nối từ tiếng Việt với nghĩa tiếng Pháp.

1. đỏ A. vert
2. vàng B. rouge
3. xanh dương C. jaune
4. xanh lá cây D. bleu
5. hồng E. rose
6. tím F. violet

3. CHỌN ĐÁP ÁN

1. ☐ Quả táo màu gì?
A. đỏ B. vàng C. tím
2. ☐ Quả chuối màu gì?
A. đen B. vàng C. hồng
3. ☐ Cà rốt màu gì?
A. cam B. trắng C. xanh
4. ☐ Cà tím màu gì?
A. vàng B. tím C. đỏ
5. ☐ Sữa thường màu gì?
A. trắng B. đen C. cam

4. NHÌN MÀU - CHỌN TỪ

	☐ Đỏ ☐ rouge ☐ màu khác
	☐ Vàng ☐ jaune ☐ màu khác
	☐ Xanh dương ☐ bleu ☐ màu khác
	☐ Xanh lá cây ☐ vert ☐ màu khác
	☐ Cam ☐ orange ☐ màu khác
	☐ Hồng ☐ rose ☐ màu khác

5. ĐIỀN TỪ

Điền: đỏ - vàng - xanh - đen - trắng

1. Quả táo màu _____.
2. Quả chuối màu _____.
3. Bầu trời màu _____.
4. Con mèo màu _____.
5. Sữa màu _____.

6. ĐÚNG HAY SAI?

1. ☐ Màu đỏ = rouge ☐ Đúng ☐ Sai
2. ☐ Màu vàng = bleu ☐ Đúng ☐ Sai
3. ☐ Màu xanh dương = bleu ☐ Đúng ☐ Sai
4. ☐ Màu xanh lá cây = vert ☐ Đúng ☐ Sai
5. ☒ Màu đen = blanc ☐ Đúng ☐ Sai
6. ☐ Màu trắng = blanc ☐ Đúng ☐ Sai

7. HOÀN THÀNH CÂU

1. Bạn thích màu gì? → Tôi thích màu _____.
2. Bạn không thích màu gì? → Tôi không thích màu _____.
3. Áo của bạn màu gì? → Áo của tôi màu _____.
4. Xe của bạn màu gì? → Xe của tôi màu _____.

8. MINI CHALLENGE

- ☐ Đỏ: _____
- ☐ Vàng: _____
- ☐ Xanh dương: _____
- ☐ Xanh lá cây: _____
- ☒ Đen: _____
- ☐ Trắng: _____

☐ **Bravo ! Hãy nói to các màu bằng tiếng Việt nhé!**